

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	10 - 41

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003, và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát ("BKS") trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng ban
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Bá Phương	Tổng Giám đốc
Ông Lương Văn Thành	Phó Tổng Giám đốc
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Lê Bá Phương.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Lê Bá Phương



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 12120343/69447529-LR/HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") và các công ty con (sau đây gọi chung là "Nhóm Công ty") được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 5 đến trang 41, bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Nguyễn Hồ Khánh Tân
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 3458-2025-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.950.374.761.843	2.552.207.693.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	476.285.937.808	407.948.218.207
1. Tiền	111		216.270.937.808	152.948.218.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.015.000.000	255.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		947.485.303.167	840.989.609.863
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	5	947.485.303.167	840.989.609.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		952.489.714.182	793.609.440.279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	720.052.996.497	686.230.486.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	240.520.630.618	118.266.427.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	4.670.320.770	1.661.464.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	6	(12.754.233.703)	(12.548.937.399)
IV. Hàng tồn kho	140		538.715.272.107	491.752.011.695
1. Hàng tồn kho	141	9	538.715.272.107	491.752.011.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.398.534.579	17.908.413.672
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	19.532.156.747	13.619.963.984
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	162		15.866.377.832	4.288.449.688
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.113.233.742.885	1.026.890.700.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	425.480.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	-	425.480.000
II. Tài sản cố định	220		892.733.708.697	941.842.108.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	891.795.635.113	940.807.345.255
Nguyên giá	222		1.816.041.625.880	1.808.282.087.371
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(924.245.990.767)	(867.474.742.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	938.073.584	1.034.763.417
Nguyên giá	228		2.214.334.250	2.214.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.276.260.666)	(1.179.570.833)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		195.467.892.876	51.757.500.249
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	13	195.467.892.876	51.757.500.249
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		7.999.025.756	8.141.989.782
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	14	7.999.025.756	8.141.989.782
V. Tài sản dài hạn khác	270		17.033.115.556	24.723.622.126
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	16.502.179.311	24.424.173.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	29.3	530.936.245	299.448.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.063.608.504.728	3.579.098.394.545

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.549.376.615.521	1.367.856.007.665
I. Nợ ngắn hạn	310		1.548.077.593.619	1.367.856.007.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	358.097.026.911	380.702.810.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	3.931.493.463	4.363.845.869
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.420.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	17	52.957.539.254	30.480.834.516
5. Phải trả người lao động	315		16.362.116.096	22.412.780.488
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	18	25.459.457.271	7.761.881.052
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		36.363.637	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	19	2.408.465.467	3.311.562.917
9. Vay ngắn hạn	321	21	1.084.950.694.198	917.580.568.886
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	20	3.760.016.822	1.018.212.501
II. Nợ dài hạn	330		1.299.021.902	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15	1.299.021.902	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	22	2.514.231.889.207	2.211.242.386.880
1. Vốn cổ phần	411		965.912.060.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.255.591.150	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.166.816.302.254	881.608.698.427
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		851.647.132.527	488.687.816.503
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ	420b		315.169.169.727	392.920.881.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.063.608.504.728	3.579.098.394.545

NGƯỜI LẬP

P. mpt

Phạm Thị Minh Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

thane

Nguyễn Hồng Thanh

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026



NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng	01	23.1	2.014.330.307.137	1.707.068.191.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23.1	859.784.146	314.106.476
3. Doanh thu thuần về bán hàng (10 = 01 - 02)	10	23.1	2.013.470.522.991	1.706.754.085.418
4. Giá vốn hàng bán	11	24	1.526.767.242.682	1.457.195.491.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng (20 = 10 - 11)	20		486.703.280.309	249.558.593.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	23.2	41.605.356.251	29.873.105.879
7. Chi phí tài chính - Trong đó: Chi phí đi vay	23 24	25	31.032.382.873 28.777.931.570	20.456.708.426 15.891.007.642
8. Chi phí bán hàng	25	26	67.441.882.541	59.654.107.911
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	41.549.725.478	19.464.984.129
10. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	27	14	377.035.974	(153.231.710)
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 - (23 + 25 + 26) + 27}	30		388.661.681.642	179.702.667.230
12. Thu nhập khác	31	27	2.690.766.254	4.882.623.013
13. Chi phí khác	32		22.070.951	12.255.572
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.668.695.303	4.870.367.441
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		391.330.376.945	184.573.034.671
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29.1	76.392.695.051	26.007.497.080
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	29.3	(231.487.833)	(121.560.751)
18. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		315.169.169.727	158.687.098.342
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		315.169.169.727	158.665.154.490
20. Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	21.943.852
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22.4	2.907	1.442
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	22.4	2.907	1.442

NGƯỜI LẬP

Phạm Thị Minh Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Thanh

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026



Lê Ba Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước (được trình bày lại)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		391.330.376.945	184.573.034.671
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02	11, 12	56.912.519.870	55.070.054.103
- Dự phòng	03	6	205.296.304	1.162.127.707
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		183.598.819	930.139.368
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(38.246.051.224)	(24.789.489.960)
- Chi phí đi vay	06	25	28.777.931.570	15.891.007.642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		439.163.672.284	232.836.873.531
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.535.745.721)	(4.240.830.958)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(46.963.260.412)	77.750.912.802
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(9.053.989.569)	(161.576.888.275)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.965.220.254	13.059.348.843
- Tiền lãi vay đã trả	14		(27.203.805.711)	(15.843.746.691)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(54.955.254.654)	(9.483.261.964)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(9.673.363.079)	(5.002.600.604)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215.743.473.392	127.499.806.684
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21		(246.916.171.410)	(8.609.845.216)
2. Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		-	83.333.333
3. Chi tiền gửi có kỳ hạn, mua trái phiếu và cho vay	23		(514.602.185.761)	(505.004.383.425)
4. Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn và trái phiếu đáo hạn	24		417.876.584.908	39.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vào các đơn vị khác	25		-	(2.296.800.000)
6. Thu lãi tiền gửi, trái phiếu và cổ tức	27		28.866.124.282	10.867.233.158
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314.775.647.981)	(465.960.462.150)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	1.188.975.420.291	1.023.945.134.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	(1.021.605.294.979)	(863.080.795.167)
3. Cổ tức đã trả	36	22.2	-	(80.493.048.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		167.370.125.312	80.371.291.321

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		68.337.950.723	(258.089.364.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		407.948.218.207	570.814.931.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(231.122)	210.238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	4	476.285.937.808	312.725.778.013

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

f. m. phung

thanh



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 2 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 24 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 22 tháng 7 năm 2026.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("HOSE") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do HOSE cấp ngày 18 tháng 6 năm 2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 778 (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 754).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 2 công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và 1 công ty liên kết được trình bày như sau:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026 (%)	Ngày 31 tháng 12 năm 2025 (%)
Công ty con				
(1) Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2) Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long) ("GGL")	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	100
Công ty liên kết				
(1) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo :

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về thủ tục, nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán của Nhóm Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99 thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Nhóm Công ty trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Nhóm Công ty cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại Thuyết minh số 33.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Nhóm Công ty áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu (tiếp theo)

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho trên cơ sở số lượng và giá trị hàng tồn kho cuối kỳ. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá thành của thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo sản lượng sản phẩm hoàn thành. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Nhóm Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do Nhóm Công ty nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.8 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Phần mềm vi tính	5 năm
Tài sản khác	8 năm

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay,... được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Công cụ, dụng cụ; và
- Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán;

Tiền thuê đất chờ phân bổ

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bến Tre vào ngày 3 tháng 5 năm 2018 trong thời hạn 39 năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.12 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết và các khoản nợ phải trả cho người nhận thầu xây lắp chính, phụ.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.17 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.18 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3.19 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

➤ *Quỹ đầu tư phát triển.*

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

➤ *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.20 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Nhóm Công ty ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.22 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.23 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Nhóm Công ty.

3.24 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được trừ, giá trị được trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được trừ, các khoản lỗ thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải nộp hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.25 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.26 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

3.27 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa. Ngoài ra, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý, và theo đó, thông tin theo bộ phận không được trình bày.

3.28 Ước tính kế toán trọng yếu

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	VND Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền Nhóm Công ty đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt tại quỹ	84.145.600	132.642.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	216.186.792.208	152.815.576.207
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	159.689.394.472	105.507.226.727
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	30.717.665.599	19.966.338.609
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	17.482.995.562	23.914.626.956
- Khác	8.296.736.575	3.427.383.915
Các khoản tương đương tiền (*)	260.015.000.000	255.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam	158.015.000.000	190.000.000.000
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	100.000.000.000	40.000.000.000
- Khác	2.000.000.000	25.000.000.000
TỔNG CỘNG	476.285.937.808	407.948.218.207

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất năm 4,75%.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ (được trình bày lại)			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Trái phiếu (*)	206.932.235.796	206.932.235.796	-	151.574.864.263	151.574.864.263	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	140.619.452.055	140.619.452.055	-	110.440.547.944	110.440.547.944	-	-
- Công ty Cổ phần Hàng không Vietjet Air	55.788.811.141	55.788.811.141	-	-	-	-	-
- Khác	10.523.972.600	10.523.972.600	-	41.134.316.319	41.134.316.319	-	-
Cho vay (**)	94.965.905.481	94.965.905.481	-	62.024.350.686	62.024.350.686	-	-
- Công ty Cổ Phần Chứng Khoán Rồng Việt	42.507.397.261	42.507.397.261	-	40.938.082.193	40.938.082.193	-	-
- Công ty Cổ Phần Sản xuất & Thương mại N.I.D.	21.851.309.590	21.851.309.590	-	21.086.268.493	21.086.268.493	-	-
- Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI	20.453.808.220	20.453.808.220	-	-	-	-	-
- Khác	10.153.390.410	10.153.390.410	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn (***)	645.587.161.890	645.587.161.890	-	627.390.394.914	627.390.394.914	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn Thương Tín	211.592.493.151	211.592.493.151	-	221.306.824.659	221.306.824.659	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội	178.031.841.094	178.031.841.094	-	80.584.673.976	80.584.673.976	-	-
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á	77.606.381.096	77.606.381.096	-	83.917.163.017	83.917.163.017	-	-
- Khác	178.356.446.549	178.356.446.549	-	241.581.733.262	241.581.733.262	-	-
TỔNG CỘNG	947.485.303.167	947.485.303.167	-	840.989.609.863	840.989.609.863	-	-

(*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc dưới một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 9,3%/năm.

(**) Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc, thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm.

(***) Đây là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,1%/năm.

Nhóm Công ty đã thế chấp các khoản tiền gửi có kỳ hạn với số tiền là 11.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Công ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	64.629.163.656	49.644.372.798
Chi nhánh Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam)	37.199.940.012	35.691.691.122
Công ty TNHH Ojtex (Việt Nam) – Chi nhánh Long Thành	24.351.816.996	22.272.500.772
Khác	593.872.075.833	578.621.921.862
TỔNG CỘNG (*)	720.052.996.497	686.230.486.554
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.754.233.703)	(12.548.937.399)
GIÁ TRỊ THUẦN (*)	707.298.762.794	673.681.549.155
Dài hạn		
Công ty TNHH MTV Vận tải Trúc Lan Vy	-	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000
TỔNG CỘNG	-	425.480.000

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với số tiền là 400.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	12.548.937.399	10.152.573.195
Dự phòng trích lập trong kỳ	364.279.419	1.162.127.707
Hoàn nhập dự phòng	(158.983.115)	-
Số cuối kỳ	12.754.233.703	11.314.700.902

Chi tiết các khoản nợ quá hạn như sau:

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi ước tính	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị có thể thu hồi ước tính
Công ty TNHH Bao Bi Giấy Đại Nhật Long	3.001.099.720	-	3.001.099.720	3.001.099.720	-
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Dịch Vụ Thuận An	1.528.751.070	-	1.528.751.070	1.528.751.070	-
Khách hàng khác	11.148.858.169	2.924.475.256	8.224.382.913	11.071.802.039	3.052.715.430
TỔNG CỘNG	15.678.708.959	2.924.475.256	12.754.233.703	15.601.652.829	3.052.715.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co., Ltd.	63.661.001.392	16.345.172.004
Kadant Fiberline (China) Co., Ltd.	34.518.658.471	21.940.984.210
Bellmer Gapcon GMBH	31.173.240.000	31.173.240.000
Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Công nghệ Môi trường Dương Nhật	26.098.500.000	-
Khác	85.069.230.755	48.807.030.828
TỔNG CỘNG	240.520.630.618	118.266.427.042

8. PHẢI THU NGÂN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Tạm ứng nhân viên	3.190.716.640	1.581.557.415
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	924.209.412	14.417.753
Khác	555.394.718	65.488.914
TỔNG CỘNG	4.670.320.770	1.661.464.082

9. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên vật liệu	274.303.353.610	136.163.456.848
Hàng đang đi trên đường	124.729.746.952	212.971.484.426
Công cụ, dụng cụ	81.060.529.543	94.593.982.622
Thành phẩm	58.171.094.872	47.544.417.813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	450.547.130	478.669.986
TỔNG CỘNG (*)	538.715.272.107	491.752.011.695

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho với số tiền là 200.000.000.000 VND để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 21).

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	19.532.156.747	13.619.963.984
Công cụ, dụng cụ	15.056.458.235	9.313.647.753
Chi phí sửa chữa, bảo trì	2.359.795.821	1.199.223.424
Phí bảo hiểm	1.684.079.699	2.893.875.205
Khác	431.822.992	213.217.602
Dài hạn	16.502.179.311	24.424.173.714
Công cụ, dụng cụ	10.024.029.640	15.716.095.414
Chi phí sửa chữa, bảo trì	3.502.351.703	5.562.993.407
Tiền thuê đất (*)	2.793.766.890	2.838.348.276
Phí bảo hiểm	110.497.650	220.995.300
Khác	71.533.428	85.741.317
TỔNG CỘNG	36.034.336.058	38.044.137.698

(*) Quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (Thuyết minh số 21).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND
						Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	1.236.642.204.569	476.374.742.438	80.265.634.623	14.583.006.241	416.499.500	1.808.282.087.371
Mua mới	3.017.236.000	250.875.236	4.325.200.000	166.227.273	-	7.759.538.509
Số cuối kỳ	1.239.659.440.569	476.625.617.674	84.590.834.623	14.749.233.514	416.499.500	1.816.041.625.880
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	196.095.204.996	25.233.832.471	27.628.727.392	5.339.784.910	193.710.000	254.491.259.769
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	(603.318.736.033)	(199.672.152.608)	(53.284.128.737)	(10.866.542.908)	(333.181.830)	(867.474.742.116)
Khấu hao trong kỳ	(38.014.741.553)	(13.602.306.377)	(4.236.126.227)	(899.661.364)	(18.413.130)	(56.771.248.651)
Số cuối kỳ	(641.333.477.586)	(213.274.458.985)	(57.520.254.964)	(11.766.204.272)	(351.594.960)	(924.245.990.767)
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	633.323.468.536	276.702.589.830	26.981.505.886	3.716.463.333	83.317.670	940.807.345.255
Số cuối kỳ	598.325.962.983	263.351.158.689	27.070.579.659	2.983.029.242	64.904.540	891.795.635.113
Trong đó:						
Đã thế chấp (Thuyết minh số 21)	463.551.755.928	253.425.054.563	68.482.827	514.358.982	-	717.559.652.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Phần mềm vi tính</i>	<i>Tài sản khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ và cuối kỳ	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	82.602.450	616.731.800	699.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	(190.356.162)	(989.214.671)	(1.179.570.833)
Hao mòn trong kỳ	(14.876.752)	(81.813.081)	(96.689.833)
Số cuối kỳ	(205.232.914)	(1.071.027.752)	(1.276.260.666)
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	42.246.288	992.517.129	1.034.763.417
Số cuối kỳ	27.369.536	910.704.048	938.073.584

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Chi phí xây dựng nhà máy mới và mua sắm máy móc	194.159.044.088	51.012.300.249
Chi phí cải tạo nhà máy	1.308.848.788	745.200.000
TÓNG CỘNG	195.467.892.876	51.757.500.249

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	<i>Số cuối kỳ</i>		<i>Số đầu kỳ</i>	
	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị còn lại VND</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)</i>	<i>Giá trị còn lại VND</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	26	7.999.025.756	26	8.141.989.782

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT (tiếp theo)

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư	VND
Số đầu kỳ và cuối kỳ	5.200.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi mua công ty liên kết	
Số đầu kỳ	2.941.989.782
Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ	377.035.974
Cổ tức được chia	(520.000.000)
Số cuối kỳ	2.799.025.756
Giá trị còn lại	
Số đầu kỳ	8.141.989.782
Số cuối kỳ	7.999.025.756

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn		
Bên khác		
- International Forest Products (UK)	316.565.392.517	335.252.780.579
- Vipa Lausanne SA	52.961.095.098	30.431.148.065
- Ekman Recycling Limited	42.992.205.247	79.569.362.001
- Khác	10.267.911.184	12.069.980.414
Bên liên quan (Thuyết minh số 30)	210.344.180.988	213.182.290.099
	41.531.634.394	45.450.029.448
TỔNG CỘNG	358.097.026.911	380.702.810.027
Dài hạn		
Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co., Ltd.	1.299.021.902	-
TỔNG CỘNG	1.299.021.902	-

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty TNHH Nông sản Mỹ Đình		
Zhejiangjuding Package Co., Ltd	1.418.750.641	654.734.081
MLM Packaging SDN BHD	1.083.186.397	-
Khác	598.933.604	-
	830.622.821	3.709.111.788
TỔNG CỘNG	3.931.493.463	4.363.845.869

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC NGẮN HẠN

			VND	
	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Số cuối kỳ
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.288.449.688	139.802.306.263	(128.224.378.119)	15.866.377.832
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.068.138.110	76.392.695.051	(54.955.254.654)	43.505.578.507
Thuế GTGT	8.091.853.526	164.058.736.368	(163.220.654.572)	8.929.935.322
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.733.898.605	(51.733.898.605)	-
Thuế thu nhập cá nhân	316.775.421	4.297.045.837	(4.091.795.833)	522.025.425
Thuế nhập khẩu	-	172.730.790	(172.730.790)	-
Khác	4.067.459	174.268.101	(178.335.560)	-
TỔNG CỘNG	30.480.834.516	296.829.374.752	(274.352.670.014)	52.957.539.254

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lương thưởng nhân viên	20.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	2.515.227.582	941.101.723
Chi phí tiện ích	2.465.559.690	6.820.779.329
Khác	478.669.999	-
TỔNG CỘNG	25.459.457.271	7.761.881.052

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
Hoa hồng môi giới	1.541.793.362	1.360.195.171
Thưởng, thù lao của HĐQT và BKS	185.675.595	421.217.287
Khác	680.996.510	1.530.150.459
TỔNG CỘNG	2.408.465.467	3.311.562.917

20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	1.018.212.501	2.852.038.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh số 22.1)	7.606.591.400	4.773.731.800
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.864.787.079)	(5.002.600.604)
Số cuối kỳ	3.760.016.822	2.623.169.851

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY

	Số đầu kỳ	Tăng	Giảm	Phân loại lại	VND
					Số cuối kỳ
Ngắn hạn	917.580.568.886	1.188.975.420.291	(1.021.605.294.979)	-	1.084.950.694.198
Vay ngân hàng	917.580.568.886	1.188.975.420.291	(1.021.605.294.979)	-	1.084.950.694.198
Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:					
<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	
	VND		%/năm	Thuyết minh số 5, 6, 9, 10 và 11	
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	359.970.275.896	Từ ngày 2 tháng 7 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026	6,2 - 8,0	Máy in màu bao bì, máy móc thiết bị chính thuộc nhà máy Giao Long 1; máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2; tài sản gắn liền với đất và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND; quyền sử dụng đất thuộc Nhà máy bao bì.	
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	306.642.224.924	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 22 tháng 12 năm 2026	4,3 - 7,9	Tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND; hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, máy móc, thiết bị và phương tiện vận tải.	
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	218.455.920.811	Từ ngày 3 tháng 7 năm 2026 đến ngày 15 tháng 12 năm 2026	6,0 - 8,0	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND và máy móc, thiết bị	
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên HSBC (Việt Nam)	199.882.272.567	Từ ngày 2 tháng 9 năm 2026 đến ngày 4 tháng 11 năm 2026	6,2 - 7,45	Các khoản phải thu với số tiền là 200.000.000.000 VND	
TỔNG CỘNG	1.084.950.694.198				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22.	VỐN CHỦ SỞ HỮU	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không kiểm soát	Lợi ích cổ đông	Tổng cộng
22.1	Tính hình thay đổi vốn chủ sở hữu						VND
Kỳ trước							
	Số đầu kỳ	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
	Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	158.665.154.490	21.943.852	158.687.098.342
	Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
	Chia cổ tức bằng cổ phiếu	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-	-
	Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(11.129.511.999)	-	-
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.773.731.800)	-	(4.773.731.800)
	Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(145.509.790)	(2.151.290.210)	(2.296.800.000)
	Thường HĐQT và Ban Tổng Giám đốc	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
	Số cuối kỳ	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	743.798.667.202	-	2.073.432.355.655
Kỳ này							
	Số đầu kỳ	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	881.608.698.427	-	2.211.242.386.880
	Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	315.169.169.727	-	315.169.169.727
	Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	17.781.898.500	(17.781.898.500)	-	-
	Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	-	(7.606.591.400)	-	(7.606.591.400)
	Thường HĐQT, BKS và Ban điều hành (*)	-	-	-	(4.573.076.000)	-	(4.573.076.000)
	Số cuối kỳ	965.912.060.000	235.247.935.803	146.255.591.150	1.166.816.302.254	-	2.514.231.889.207

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ("ĐHĐCĐ") thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026, các cổ đông của Công ty đã thông qua mức trích lập quỹ đầu tư phát triển và quỹ khen thưởng, phúc lợi lần lượt là 5% và 2% lợi nhuận sau thuế của Công ty và chi thường HDQT, BKS và Ban điều hành.

22.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Tăng trong kỳ	-	160.981.580.000
Số cuối kỳ	965.912.060.000	965.912.060.000

22.3 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	96.591.206	96.591.206

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.4 Lãi trên cổ phiếu

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)	Kỳ trước (đã trình bày trước đây)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	315.169.169.727	158.665.154.490	158.665.154.490
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(6.303.383.395)	(5.484.879.700)	(3.173.303.090)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	308.865.786.332	153.180.274.790	155.491.851.400
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu) (ii)	106.249.620	106.249.620	96.591.206
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.907	1.442	1.610
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	2.907	1.442	1.610

- (i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho giai đoạn này để phản ánh khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận giữ lại của năm 2025 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-HĐQCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 được điều chỉnh giảm cho khoản dự tính trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 theo kế hoạch được phê duyệt trong Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên nói trên.

- (ii) Căn cứ theo Công văn số 6312/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 7 năm 2026, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ nói trên. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 9.658.414 cổ phiếu. Vào ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do Sở Tài Chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ này đã được điều chỉnh để phản ánh việc chia cổ tức bằng cổ phiếu như nêu trên. Đồng thời, bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 cũng đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu	2.014.330.307.137	1.707.068.191.894
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.012.348.169.065	1.706.875.310.972
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.909.410.800	120.153.650
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272
Các khoản giảm trừ doanh thu	(859.784.146)	(314.106.476)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(790.391.578)	-
Hàng bán bị trả lại	(35.550.050)	(275.096.950)
Giảm giá hàng bán	(33.842.518)	(39.009.526)
Doanh thu thuần	2.013.470.522.991	1.706.754.085.418
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	2.011.488.384.919	1.706.561.204.496
Doanh thu bán nguyên vật liệu	1.909.410.800	120.153.650
Doanh thu khác	72.727.272	72.727.272

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi có kỳ hạn và cho vay	37.869.015.250	24.859.388.337
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.587.169.173	3.635.774.264
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	956.238.017	1.028.240.936
Khác	192.933.811	349.702.342
TỔNG CỘNG	41.605.356.251	29.873.105.879

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	1.524.924.242.297	1.457.080.816.047
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	1.843.000.385	114.675.844
TỔNG CỘNG	1.526.767.242.682	1.457.195.491.891

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí đi vay	28.777.931.570	15.891.007.642
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.254.451.303	4.565.700.784
TỔNG CỘNG	31.032.382.873	20.456.708.426

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí bán hàng	67.441.882.541	59.654.107.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	49.995.478.368	44.808.727.900
Chi phí nhân viên	12.077.984.960	10.721.268.639
Chi phí vật liệu	3.637.439.404	2.315.200.504
Khấu hao và hao mòn	388.564.973	442.088.608
Khác	1.342.414.836	1.366.822.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.549.725.478	19.464.984.129
Chi phí nhân viên	29.424.719.711	8.106.676.041
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.071.245.880	6.804.235.367
Khấu hao và hao mòn	1.447.014.889	1.414.143.554
Dự phòng phải thu khó đòi	205.296.304	1.162.127.707
Khác	3.401.448.694	1.977.801.460
TỔNG CỘNG	108.991.608.019	79.119.092.040

27. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Nhận bồi thường hợp đồng	2.443.261.515	4.792.269.547
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	-	83.333.333
Khác	247.504.739	7.020.133
TỔNG CỘNG	2.690.766.254	4.882.623.013

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên vật liệu	1.107.840.891.158	1.049.681.687.146
Chi phí dịch vụ mua ngoài	330.715.223.643	327.635.857.911
Chi phí nhân viên	103.121.893.105	92.331.341.580
Khấu hao và hao mòn		
(Thuyết minh số 11 và 12)	56.912.519.870	55.025.472.717
Khác	37.168.322.925	11.640.224.577
TỔNG CỘNG	1.635.758.850.701	1.536.314.583.931

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: công ty này được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi là 17% trong thời gian 10 năm kể từ năm bắt đầu có doanh thu từ dự án đầu tư (2022 - 2031), được miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2023 - 2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2025-2028).

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.392.695.051	25.940.473.869
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	67.023.211
Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.392.695.051	26.007.497.080
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(231.487.833)	(121.560.751)
TỔNG CỘNG	76.161.207.218	25.885.936.329

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	391.330.376.945	184.573.034.671
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	78.266.075.389	36.914.606.934
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	401.694.618	309.434.269
Lỗ (lãi) từ công ty liên kết	(75.407.195)	30.646.342
Thuế TNDN được miễn/giảm	(2.431.155.594)	(11.435.774.427)
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN trích thiếu trong những kỳ trước	-	67.023.211
Chi phí thuế TNDN	76.161.207.218	25.885.936.329

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận kế toán được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.3 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	530.936.245	299.448.412	231.487.833	121.560.751
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	530.936.245	299.448.412		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			231.487.833	121.560.751

VND

30. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm Công ty trong kỳ như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Giao dịch</i>	<i>VND</i>	
		<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi	125.746.808.000	119.194.482.000
	Mua điện	63.589.141.321	63.246.574.306
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ	22.445.074.050	27.988.590.300
	Phí thuê kho bãi	1.830.012.500	1.107.675.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

			VND
Bên liên quan	Giao dịch	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)			
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Mua hơi và điện	38.684.465.467	36.219.809.988
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Mua dịch vụ và thuê bãi	2.847.168.927	9.230.219.460
		41.531.634.394	45.450.029.448

Thu nhập của các thành viên HĐQT, BKS và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	VND	
		Thu nhập (*)	
		Kỳ này	Kỳ trước
Ông Lê Bá Phương	Phó Chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.347.814.991	990.309.185
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.158.518.418	677.775.847
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc/ Giám đốc	751.699.686	728.462.747
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên không điều hành	129.768.576	510.771.923
Ông Marco Martinelli	Thành viên độc lập - không điều hành	226.000.000	30.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên không điều hành	226.000.000	30.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thủy	Trưởng BKS	226.000.000	15.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	68.000.000	90.192.872
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	45.980.000	12.000.000
TỔNG CỘNG		4.179.781.671	3.084.512.574

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động với các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dưới 1 năm	3.186.020.550	3.972.353.426
Từ 1 năm đến 5 năm	4.776.082.201	5.477.413.703
Trên 5 năm	23.952.466.249	24.260.353.204
TỔNG CỘNG	31.914.569.000	33.710.120.332

32. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
Euro (EUR)	16,84	507.521	27,52	835.196
Đô la Mỹ (USD)	29.008,02	762.502.223	63.868,60	1.665.501.643
		763.009.744		1.666.336.839

33. PHÂN LOẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (Thuyết minh số 3.1) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	763.335.370.059	77.654.239.804	840.989.609.863
Phải thu về cho vay ngắn hạn	61.000.000.000	(61.000.000.000)	-
Phải thu ngắn hạn khác	18.315.703.886	(16.654.239.804)	1.661.464.082
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	114.420.500	114.420.500
Các khoản phải trả khác	3.425.983.417	(114.420.500)	3.311.562.917
	Kỳ trước (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	Kỳ trước (được trình bày lại)
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Khấu hao và hao mòn	55.025.472.717	44.581.386	55.070.054.103
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	13.103.930.229	(44.581.386)	13.059.348.843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Công văn số 6312/UBCK-QLCB ngày 8 tháng 7 năm 2026, Ủy ban chứng khoán Nhà nước đã nhận được tài liệu báo cáo kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24 tháng 4 năm 2026. Theo đó, Công ty đã thực hiện phân phối 9.658.414 cổ phiếu. Vào ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

Vào ngày 22 tháng 7 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc chi trả cổ tức tạm ứng đợt 1 năm 2026 bằng tiền cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông, với tổng giá trị là 96.591.206.000 VND theo Nghị quyết HDQT số 32/NQ-HDQT ngày 28 tháng 5 năm 2026, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên nêu trên.

Ngoài các sự kiện được trình bày ở trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP  Phạm Thị Minh Phụng	KẾ TOÁN TRƯỞNG  Nguyễn Hồng Thanh	NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  Lê Bá Phương
---	--	---





CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738

Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 120/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất 6 tháng năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 28 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

**Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM**

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất 6 tháng năm 2026 đã được kiểm toán, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 315.169.169.727 đồng, tăng 98,61% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 17,97%, giá vốn hàng bán tăng 4,77%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 39,27%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 51,70%, trong đó chi phí lãi vay tăng 81,10%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 193,73% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: từ năm 2022–2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 18,73%, sản lượng bán ra tăng 19,48%, đạt được lợi nhuận là 20,99 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	6 tháng năm 2026	6 tháng năm 2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	2.013.470.522.991	1.706.754.085.418	306.716.437.573	17,97
2	Giá vốn hàng bán	1.526.767.242.682	1.457.195.491.891	69.571.750.791	4,77
3	Doanh thu hoạt động tài chính	41.605.356.251	29.873.105.879	11.732.250.372	39,27
4	Chi phí tài chính	31.032.382.873	20.456.708.426	10.575.674.447	51,70
	<i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	<i>28.777.931.570</i>	<i>15.891.007.642</i>	<i>12.886.923.928</i>	<i>81,10</i>
5	Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	377.035.974	(153.231.710)	530.267.684	(346,06)
6	Chi phí bán hàng	67.441.882.541	59.654.107.911	7.787.774.630	13,05
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.549.725.478	19.464.984.129	22.084.741.349	113,46
8	Thu nhập khác	2.690.766.254	4.882.623.013	(2.191.856.759)	(44,89)
9	Chi phí khác	22.070.951	12.255.572	9.815.379	80,09
10	Chi phí thuế TNDN hiện hành	76.392.695.051	26.007.497.081	50.385.197.970	193,73
11	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	231.487.833	121.560.752	109.927.081	90,43
12	Lợi nhuận sau thuế TNDN	315.169.169.727	158.687.098.342	156.482.071.385	98,61

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương